CHÍNH THỨC DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CÂY HÀNG NĂM VỤ ĐÔNG NĂM 2017-2018

Tên chỉ tiêu		Đơn vị tính	Toàn tỉnh	TP Việt Trì	TX. Phú Thọ	Huyện Đoan Hùng	Huyện Hạ Hoà	Huyện Thanh Ba	Huyện Phù Ninh	Huyện Yên Lập	Huyện Cẩm Khê	Huyện Tam Nông	Huyện Lâm Thao	Huyện Thanh Sơn	Huyện Thanh Thuỷ	Huyện Tân Sơn
A		B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I. Tổng diện tích gieo trồng			**14.099,2**	**382,0**	**578,0**	**1.095,0**	**1.155,5**	**1.499,3**	**1.014,8**	**1.194,8**	**1.826,7**	**1.122,8**	**905,1**	**1.604,9**	**1.125,9**	**594,4**
Trong đó:	- Ngô	Ha	**7.250,8**	154,6	349,0	606,3	390,7	785,1	716,5	583,7	742,6	766,2	205,2	939,3	736,4	275,2
	- Khoai lang	Ha	**804,2**	4,2	40,0	67,2	52,5	95,4	17,9	118,9	183,7	8,0	13,5	147,6	14,5	40,9
	- Lạc	Ha	**31,4**			7,3		6,1			6,0	8,2	1,9		2,0	
	- Rau các loại	Ha	**5.491,6**	194,7	174,5	376,0	640,1	543,1	280,4	492,2	894,4	338,3	591,2	436,8	251,6	278,3
	- Cây hàng năm khác	Ha	**366,3**	17,6	0,0	36,2	72,3	55,1	0,0	0,0	0,0	0,0	47,1	72,8	65,3	0,0
II. Năng suất một số cây trồng chính																
- Ngô		Tạ/ha	**47,57**	48,30	49,62	52,60	42,77	45,87	49,50	42,10	46,16	51,74	57,95	47,30	49,52	31,95
- Khoai lang		Tạ/ha	**68,10**	49,50	64,00	75,00	43,64	86,27	78,32	53,62	75,00	75,00	115,00	68,09	53,00	46,82
- Lạc		Tạ/ha	**16,70**			20,97		10,74			15,00	18,05	19,41		16,50	
- Rau xanh các loại		Tạ/ha	**149,92**	151,11	184,30	160,50	175,69	122,02	157,32	97,99	142,27	134,14	236,03	129,01	122,10	111,60
III. Sản lượng một số cây trồng chính																
- Ngô		Tấn	**34.494,2**	746,7	1.731,7	3.189,0	1.671,0	3.601,4	3.546,7	2.457,4	3.428,0	3.964,7	1.189,3	4.442,7	3.646,4	879,2
- Khoai lang		Tấn	**5.476,7**	20,6	256,0	504,0	229,0	822,8	140,2	637,5	1.377,8	60,0	155,6	1.004,8	76,9	191,5
- Lạc		Tấn	**52,4**			15,2		6,6			9,0	14,8	3,6		3,3	
- Rau các loại		Tấn	**82.328,7**	2.941,8	3.216,0	6.035,1	11.245,0	6.627,3	4.410,9	4.823,1	12.724,4	4.538,3	13.954,3	5.635,3	3.072,0	3.105,3